

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2018/DS-ST
Ngày: 07-8-2018
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
mua bán*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Hữu Tân

2. Bà Lý Thị Kim Ngân

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Đào Nguyễn Yên Phương –
Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Ngày 07 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 384/2017/TLST- DS ngày 17 tháng 11 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2018/QĐXX-ST ngày 24 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1/ Bà **Lê Thị C**, sinh năm 1975

2/ Ông **Văn Phước H**, sinh năm 1970

Cùng trú tại: ấp PL, xã BP, thành phố BT, tỉnh BT

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Trần Thị Ngọc NY, sinh năm 1992 (theo văn bản ủy quyền ngày 29/12/2017)

Bị đơn:

1/ Ông **Đỗ Minh D**, sinh năm 1979

Trú tại: TĐ, Phường S, thành phố BT, tỉnh BT

2/ Bà **Nguyễn Thị BB**, sinh năm 1982

Trú tại: Khu phố B, Phường B, thành phố BT, tỉnh BT

Đăng ký HKTT tại: ấp CH, xã GL, huyện CT, tỉnh BT.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cung cấp suất ăn công nghiệp
Phú L

Trụ sở tại: ấp B, xã AP, huyện huyện CT, tỉnh BT.

(*Chị NY có mặt; ông D và bà BB vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa:

Theo nguyên đơn bà Lê Thị C, ông Văn Phước H ủy quyền cho chị Trần Ngọc NY trình bày:

Bà C, ông H làm nghề kinh doanh hàng nông sản (rau, củ, quả, ...) tại chợ đầu mối Nông Lâm Thủy sản Phường T, thành phố BT, tỉnh BT. Qua làm ăn, buôn bán nên bà C, ông H có quen biết ông Đỗ Minh D, bà Nguyễn Thị BB tại địa chỉ khu phố B, Phường B, thành phố BT, tỉnh BT.

Đến năm 2015 thì ông D, bà BB bắt đầu lấy rau, củ, quả của bà C, ông H về chế biến kinh doanh dịch vụ ăn uống cho công nhân ở khu công nghiệp Giao Long. Do chỗ quen biết lâu năm nên mỗi lần mua rau, củ, quả thì ông D, bà BB đều xin nợ tiền hàng và bà C, ông H có ghi sổ để ông D, bà BB trả tiền sau.

Đến đầu tháng 01/2017 thì bà C, ông H hết vốn làm ăn, không còn khả năng cho nợ tiền mua rau, củ, quả nữa nên bà C, ông H yêu cầu ông D, bà BB chốt nợ và trả tiền mua rau, củ, quả. Sau khi chốt nợ thì ông D, bà BB còn nợ bà C, ông H tiền mua rau, củ, quả là 2.672.528.000 đồng. Bà C, ông H đã nhiều lần yêu cầu ông D, bà BB trả tiền đã nợ nh ông D, bà BB nói không có khả năng trả nợ một lần và xin trả dần hàng tháng là 200.000.000 đồng vào ngày 30 dương lịch mỗi tháng cho đến khi trả hết số tiền nêu trên. Tuy nhiên, ông D, bà BB chỉ trả cho bà C, ông H tổng cộng được 300.000.000 đồng, gồm các lần như sau:

Lần 1: Vào ngày 21/4/2017 bà BB đưa tiền cho nhân viên tên A trả cho bà C, ông H số tiền 100.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 23/6/2017 bà BB đưa tiền cho nhân viên tên N trả cho bà C, ông H số tiền 100.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 18/10/2017 thì bà C đến gặp bà BB để chốt lại tiền thì bà BB trả cho bà C số tiền 100.000.000 đồng.

Như vậy, ông D và bà BB còn nợ bà C, ông H tổng cộng là 2.372.528.000 đồng.

Ngày 06/11/2017 bà C, ông H làm đơn khởi kiện yêu cầu ông D và bà BB phải trả cho bà C, ông H nợ mua rau, củ, quả là tổng cộng là 2.372.528.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Ngày 12/4/2018 bà C, ông H làm đơn khởi kiện bổ sung với nội dung như sau: Từ khi Tòa án thụ lý vụ kiện đến nay thì ông D, bà BB đã trả được tổng cộng là 650.000.000 đồng, còn nợ lại 1.722.528.000 đồng. Nay bà C, ông H làm đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu ông D và bà BB phải trả cho bà C, ông H số tiền còn nợ là 1.722.528.000 đồng.

Ngày 31/7/2018 bà C, ông H làm đơn khởi kiện bổ sung với nội dung như sau: Đến nay thì ông D, bà BB đã trả được tổng cộng là 692.000.000 đồng, còn nợ lại 1.030.528.000 đồng. Nay bà C, ông H làm đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu ông D và bà BB phải trả cho bà C, ông H số tiền còn nợ là 1.030.528.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa hôm nay, phía nguyên đơn cho rằng vào ngày 04/8/2018 thì ông D và bà BB có trả thêm cho bà C, ông H số tiền 70.000.000 đồng. Do đó, bà

C, ông H yêu cầu ông D và bà BB phải trả cho bà C, ông H số tiền còn nợ là 960.528.000 đồng và không yêu cầu tính lãi

Theo bị đơn ông Đỗ Minh D, bà Nguyễn Thị BB trình bày:

Ông Đỗ Minh D, bà Nguyễn Thị BB vắng mặt, không tham gia tố tụng mặt dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho ông D, bà BB nên không có lời trình bày của ông D, bà BB tại bản tự khai, biên bản hòa giải.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Việc mua bán hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không có lập thành văn bản nhưng hai bên đã thực hiện xong, hai bên có kết nợ và lập giấy nợ ngày 18/7/2017, phía bị đơn cũng đã thanh toán một phần tiền mua bán cho nguyên đơn, do không có giấy phép kinh doanh nên thuộc loại án dân sự, quan hệ tranh chấp là hợp đồng mua bán hàng và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn ông Đỗ Minh D, bị đơn bà Nguyễn Thị BB để tham gia tố tụng tại Tòa án nh ông D, bà BB vẫn vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông D, bà BB.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Tại phiên tòa, chị Trần Thị Ngọc NY là người đại diện theo ủy quyền của bà C, ông H vẫn giữ quan điểm khởi kiện yêu cầu ông D, bà BB chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà C, ông H số tiền nợ là 960.528.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Ông D, bà BB vắng mặt, không tham gia tố tụng không có lời trình bày, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà C, ông H, cũng không cung cấp cho Tòa án bất kỳ tài liệu chứng cứ nào cho Tòa án. Bà C, ông H đã cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là sổ ghi nợ mỗi lần mua bán, giấy nhận nợ ngày 18/10/2017 có chữ ký của bà BB, nội dung biên nhận nợ đã thể hiện bà BB trả cho bà C số tiền 100.000.000 đồng, còn nợ số tiền 2.372.528.000 đồng. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến ngày 04/8/2018 thì ông D, bà BB đã trả cho bà C, ông H tổng cộng là 1.442.000.000 đồng, còn nợ lại 960.528.000 đồng, việc ông D, bà BB trả nợ thì bà C, ông H có cung cấp biên nhận nhận tiền cho Tòa án. Điều này mặc nhiên ông D, bà BB đã thừa nhận số nợ mà ông D, bà BB khởi kiện yêu cầu ông D, bà BB phải trả.

[4] Xét trách nhiệm liên đới của ông D:

Ông D tuy không trực tiếp ký vào giấy nợ ngày 18/7/2017 nhưng giữa ông D và bà BB đang tồn tại hôn nhân hợp pháp. Từ sau ngày Tòa án thụ lý vụ án thì ông D, bà BB đã trả cho bà C, ông H tổng cộng được 1.442.000.000 đồng, còn nợ lại 960.528.000 đồng. Vì vậy, cần buộc ông D phải chịu trách nhiệm liên đới cùng bà BB trả số tiền nợ còn lại cho bà C, ông H là phù hợp với Điều 27 Luật hôn nhân, gia đình năm 2015 là có căn cứ.

Từ những căn cứ nêu trên cho thấy yêu cầu của nguyên đơn bà C, ông H về việc yêu cầu bị đơn ông D, bà BB phải trả số tiền nợ mua bán rau, củ, quả là 960.528.000 đồng và không yêu cầu tính lãi là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông D, bà BB phải liên đới nộp của số tiền 960.528.000 đồng = 36.000.000 đồng + 160.528.000 đồng x 4% = 42.421.120 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 430, 440 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị C, ông Văn Phước H đối với bị đơn ông Đỗ Minh D, bị đơn bà Nguyễn Thị BB.

Buộc ông Đỗ Minh D, bà Nguyễn Thị BB phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị C, ông Văn Phước H số tiền nợ là 960.528.000 (*chín trăm sáu mươi triệu, năm trăm hai mươi tám ngàn*) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, đồng thời có đơn yêu cầu thi hành án của bà Lê Thị C, ông Văn Phước H nếu ông Đỗ Minh D, bà Nguyễn Thị BB chưa trả số tiền nêu trên thì hàng tháng phải chịu lãi suất chậm thanh toán theo qui định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi trả xong nợ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Đỗ Minh D, bà Nguyễn Thị BB phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm là 42.421.120 (*bốn mươi hai triệu, bốn trăm hai mươi một ngàn, một trăm hai mươi*) đồng.

Hoàn trả cho bà Lê Thị C, ông Văn Phước H số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 39.725.500 (*ba mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi lăm ngàn, năm trăm*) đồng theo biên lai thu số 0013938 ngày 16/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

Bà Lê Thị C, ông Văn Phước H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án. Ông Đỗ Minh D, bà Nguyễn Thị BB vắng mặt

có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Bến Tre;
- THADS thành phố Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Thảo